

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 05 - 01 - 2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp tài sản  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;

*Các thẩm phán:* Bà Vũ Thị Thu

Bà Vũ Thị Mai Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Lê Huân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2022/TLPT-HNGĐ ngày 20/10/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 157/2022/DS – ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2022/QĐXX-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ thường trú: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; địa chỉ liên lạc: Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H (tên gọi khác Lê Thị N, Lê Thị L), sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Văn N1, sinh năm 1934 và bà Phạm Thị B, sinh năm 1932; cùng địa chỉ: Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. Người kháng cáo: Ông Mai Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông Đ, bà H, ông N1; vắng mặt bà B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 14/4/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Mai Văn Đ trình bày:

Ông và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/11/1988 tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ chồng tại xóm 19 (nay là xóm 1), xã N, huyện H. Năm 1992, vợ chồng được bố mẹ chồng cho xây nhà ở riêng trên đất của bố mẹ. Công việc của ông thường xuyên đi làm xa tại các tỉnh Miền Nam, hàng năm chỉ về nhà vào dịp lễ Tết hoặc gia đình có công việc. Bà H ở nhà đối xử không tốt với bố mẹ, anh em bên chồng nên đã xảy ra mâu thuẫn, từ đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Từ tháng 3/2022 ông về quê chăm sóc mẹ ông bị ốm và ở nhà của bố mẹ, không đi làm xa nữa thì xảy ra mâu thuẫn với bà H và các con, nhiều lần mẹ con bà H chửi mắng, dùng lời lẽ thô tục xúc phạm nghiêm trọng danh dự của ông và đe dọa tính mạng, sức khỏe của ông nên Công an xã phải đến giải quyết nhiều lần về an ninh trật tự. Đến nay ông nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm nên xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là chị Mai Thị D, sinh ngày 01/12/1990 và anh Mai Văn K, sinh ngày 17/4/1992. Cả hai con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 ba gian, 01 bếp cấp 4 hai gian nhưng bà H đã dỡ bếp cũ xây sửa lại bếp mới trên thổ đất của bố mẹ để ông là Mai Văn N1, Phạm Thị B tại xóm 1 (xóm 19 cũ), xã N. Trong thời gian ông đi làm ăn xa, bà H ở nhà đã làm thêm công trình phụ, sửa lại bếp cũ lợp mái tôn lạnh, làm 01 đại tôn lạnh, đổ sân bê tông và làm cổng trên đất của bố mẹ ông.

Đối với diện tích 400m<sup>2</sup> đất có công trình xây dựng của vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên ông là do bà H tự ý làm thủ tục tách thửa sang tên từ thổ đất của bố mẹ ông mà không nói cho ai biết. Đến năm 2021, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ông làm đơn xin ly hôn thì bà H mới nói ra đã được cấp giấy chứng nhận thì ông và bố mẹ ông mới biết. Đến nay giải quyết ly hôn, ông yêu cầu trả lại đất cho bố mẹ, chỉ đồng ý chia căn nhà cấp 4 ba gian do vợ chồng xây trên đất là tài sản chung vợ chồng; các công trình xây dựng khác do bà H tự làm khi ông đi vắng thì ông nhất trí tính công sức riêng cho bà H, không yêu cầu chia. Do ông muốn về quê ở để chăm sóc bố mẹ tuổi già nên ông nhận sử dụng toàn bộ công trình xây dựng của vợ chồng trên đất của bố mẹ, ông đồng ý thanh toán cho bà H giá trị tài sản trên đất là 200.000.000 đồng. Việc ông sử dụng công trình xây dựng trên đất của bố mẹ thì bố con ông tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông không đồng ý cho bà H được sử dụng đất của bố mẹ ông.

Ngoài ra vợ chồng còn có 03 thửa đất ruộng trồng lúa, ông nhận sử dụng 01 thửa có diện tích 577m<sup>2</sup>; 02 thửa đất ruộng còn lại để bà H sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà công nhận việc kết hôn đúng như ông Mai Văn Đ trình bày. Sau khi cưới vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ chồng tại xóm 1 (xóm 19 cũ), xã N, huyện H. Đến khoảng năm 1991 được bố mẹ chồng chia tách đất để xây nhà ở riêng liền kề bố mẹ. Sau khi cưới, ông Đ chỉ ở nhà được vài tháng thì đi làm ăn tại các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, hàng năm chỉ có dịp lễ Tết hoặc có công việc gia đình mới về. Từ năm 1995 thì ông Đ rất ít khi về nhà, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Bà đã vào tỉnh Bình Phước nơi ông Đ làm ăn thì được biết ông Đ có quan hệ ngoại tình chung sống với người phụ nữ khác, vợ chồng tự giải quyết mâu thuẫn với nhau nhưng không thống nhất được. Đến tháng 03/2022 ông Đ về ở nhà bố mẹ để chăm sóc mẹ chồng ốm nhưng vợ chồng không ở chung nhà, sau đó giữa bà và ông Đ xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau do ông Đ uống rượu luôn tìm cớ chửi mắng bà, các con nói lại thì ông Đ chửi mắng do đó bố con xảy ra mâu thuẫn. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của ông Đ.

Về con chung: Bà thống nhất với ông Đ, vợ chồng có 02 con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản: Bà công nhận thừa đất diện tích 400m<sup>2</sup> đất đã cấp giấy chứng nhận đứng tên ông Đ có nguồn gốc của bố mẹ chồng nhưng đã được bố mẹ chồng nói miệng cho vợ chồng bà làm nhà ở từ năm 1991. Do ông Đ thường xuyên đi làm ăn xa trong Miền Nam nên bà ở nhà đứng ra kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ, bà nhớ khi làm thủ tục có cán bộ địa chính xã là ông Chủ (hiện đã chết) đến đo đạc đất, có bố mẹ chồng chứng kiến. Giấy chứng nhận từ khi được cấp do bà cất giữ, từ trước đến nay bố mẹ chồng không có ý kiến gì, chỉ đến cuối năm 2021 khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng ông Đ làm đơn ly hôn đến Tòa thì bố mẹ chồng mới nói đòi lại đất. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất diện tích 400m<sup>2</sup> trên là tài sản chung của bà và ông Đ; bà không nhất trí với ông Đ cho là tài sản của bố mẹ chồng.

Trên đất, vợ chồng có làm 01 căn nhà cấp 4 ba gian từ năm 1991, 01 căn bếp nhưng do hư hỏng đã phá vỡ. Khi ông Đ đi vắng, bà ở nhà tự bỏ tiền làm thêm công trình vệ sinh, nhà tắm, xây lại bếp trên nền móng cũ lợp mái tôn lạnh, làm 01 đại tôn che mưa nắng, đổ sân bê tông và xây cổng. Bà yêu cầu xác định căn nhà cấp 4 ba gian là tài sản chung vợ chồng còn các công trình khác trên đất do bà bỏ tiền làm thì là tài sản riêng của bà.

Nếu ly hôn bà nhận sử dụng toàn bộ nhà đất của vợ chồng và đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đ giá trị 1/2 thừa đất là 200.000.000 đồng, 01 nửa giá trị căn nhà cấp bốn ba gian theo định giá là 20.060.000 đồng, tổng cộng là 220.060.000 đồng. Lý do bà nhận sử dụng nhà đất là do bà không có chỗ ở nào khác và cũng cần có nơi ở ổn định để con cái có chỗ đi về thờ cúng tổ tiên. Bà nghe anh em nhà nói ông Đ đã có nhà đất trong tỉnh Bình Phước nhưng bà không có chứng cứ, thực tế nếu ông Đ có nhà đất riêng thì bà cũng không yêu cầu chia. Việc ông Đ muốn về quê ở thì có thể ở nhà đất của bố mẹ chồng ở liền kề vì ông Đ là con trai duy nhất nên sau này được thừa hưởng.

Vợ chồng và các con có 03 thửa đất ruộng thì ông Đ đã nhận sử dụng 01 thửa diện tích 577m<sup>2</sup>, để cho bà sử dụng hai thửa diện tích 700m<sup>2</sup> và 539m<sup>2</sup>. Bà đồng ý với ông Đ về việc phân chia đất ruộng.

Về nợ: Vợ chồng không nợ tài sản của ai nên bà không yêu cầu giải quyết.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn N1 trình bày:

Vợ chồng ông có thổ đất tại xóm 1 (xóm 19 cũ), xã N có nguồn gốc do ông cha để lại. Vợ chồng ông sinh được 06 người con gồm 05 con gái và 01 con trai là ông Mai Văn Đ. Sau khi ông Đ cưới bà H về sống chung nhà với ông. Một thời gian sau ông đồng ý cho ông Đ, bà H xây nhà ở riêng và trồng cây rau màu trên đất của ông. Vợ chồng ông chưa tuyên bố cho, cũng chưa ký bất kỳ giấy tờ nào để sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ, bà H nhưng đến năm 2021 bà H nói đã có giấy chứng nhận thì vợ chồng ông và ông Đ mới biết, không biết bà H làm thủ tục tách thửa sang tên từ khi nào.

Đất của vợ chồng ông Đg ở cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không kê khai đăng ký, ông chỉ nhớ do xóm trưởng là ông Chủ (đã chết) mang giấy chứng nhận đến nhà giao, ông không để ý đến nội dung ghi trong giấy mà mang cất giữ trong tủ, chưa sử dụng giấy chứng nhận để giao dịch lần nào, chỉ gần đây Tòa án báo ông đến làm việc, yêu cầu mang theo giấy chứng nhận của vợ chồng ông thì ông mới tìm mang đến giao nộp cho Tòa án.

Đến nay ông Đ, bà H ly hôn thì phải trả lại đất cho vợ chồng ông. Các công trình vợ chồng ông Đ, bà H xây dựng trên đất thì đề nghị Tòa án giao cho ông Đ sử dụng và ông Đ phải thanh toán tiền cho bà H theo pháp luật. Việc ông Đ sử dụng công trình trên đất của vợ chồng ông thì tự bố con ông giải quyết về quyền lợi, nghĩa vụ với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng ông không bao giờ đồng ý cho bà H sử dụng đất vì giữa mẹ con bà H và gia đình ông đã mâu thuẫn căng thẳng.

\* Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2022/DS – ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị quyết định:

Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H (tên gọi khác Lê Thị N, Lê Thị L).

2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn của ông Mai Văn Đ.

2.1. Giao cho ông Mai Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 200m<sup>2</sup> đất (gồm đất ONT.180m<sup>2</sup>, đất CLN.20m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> tại Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 703059, cấp ngày 23/6/1998 đứng tên hộ ông Mai Văn Đ và tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà ở cấp 4 có tổng trị giá là 240.120.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Tây giáp đất UB và phần đất chia cho ông Mai Văn Đ dài 5,5m + 8,6m + 20,4m; phía Bắc giáp đất chia cho bà Lê Thị H dài 14,9m; phía Đông giáp đất chia cho bà Lê Thị H dài 21,4m; phía Nam giáp thửa số 16 của hộ ông Mai Văn N1 dài 6,5m. Được giới hạn bởi các điểm mốc 6,7,8,9,4,5,6 theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Diện tích 577m<sup>2</sup> đất (loại đất trồng lúa) tại thửa đất 24(6), tờ bản đồ số 43 xã N; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 489382, cấp ngày 09/9/2016 đứng tên bà Lê Thị H, ông Mai Văn Đ có trị giá 28.850.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

## 2.2. Giao cho bà Lê Thị H được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 200m<sup>2</sup> đất (gồm đất ONT.180m<sup>2</sup>, đất CLN.20m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> tại Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 703059, cấp ngày 23/6/1998 đứng tên hộ ông Mai Văn Đ và tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 công trình phụ, 01 bếp và đại tôn lạnh, ngõ bê tông, cổng có tổng trị giá là 355.522.000đ (Ba trăm năm mươi năm triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Tây giáp đất UB và phần đất chia cho ông Mai Văn Đ dài 4,5m + 14,9m + 21,4m; phía Bắc giáp đường xóm dài 19,2m; phía Đông giáp mương dài 24,1m; phía Nam giáp thửa số 16 của hộ ông Mai Văn N1 dài 5,0m. Được giới hạn bởi các điểm mốc 1,2,3,4,5,6,1 theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Diện tích 700m<sup>2</sup> đất (loại đất trồng lúa) tại thửa đất số 17(1), tờ bản đồ số 42 và diện tích 539m<sup>2</sup> đất (loại đất trồng lúa) tại thửa số 100(9), tờ bản đồ số 37 xã N; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 489382, cấp ngày 09/9/2016 đứng tên bà Lê Thị H, ông Mai Văn Đ có tổng trị giá là 61.950.000đ (Sáu mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2.3. Buộc ông Mai Văn Đ phải thanh toán 1/2 giá trị căn nhà cấp 4 cho bà Lê Thị H là 20.060.000đ (Hai mươi triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng). Bà Lê Thị H được sở hữu số tiền 20.060.000 đồng do ông Mai Văn Đ thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.4. Ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2.5. Về nghĩa vụ bàn giao: Ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H có trách nhiệm bàn giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được chia cho nhau sử dụng theo quyết định của bản án.

Bà Lê Thị H đang quản lý các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 703059, cấp ngày 23/6/1998 đứng tên hộ ông Mai Văn Đ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 489382, cấp ngày 09/9/2016 đứng tên bà Lê Thị H, ông Mai Văn Đ cho ông Mai Văn Đ để ông Đ làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án. Sau khi hoàn tất thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, ông Mai Văn Đ phải giao lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Lê Thị H.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H đã nộp xong chi phí tố tụng.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Mai Văn Đ phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 12.445.500 đồng án phí chia tài sản. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng theo biên lai thu số 0006165 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông Mai Văn Đ còn phải nộp thêm là 7.445.500đ (Bảy triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Bà Lê Thị H phải nộp án phí chia tài sản là 21.501.280đ (Hai mươi một triệu năm trăm linh một nghìn hai trăm tám mươi đồng).

\* Tại đơn kháng cáo ngày 25/8/2022 ông Đ kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản. Ông Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích 400m<sup>2</sup> đất là tài sản của bố mẹ ông, bố mẹ ông chỉ cho vợ chồng ông mượn để làm nhà.

\* Tại phiên toà các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung trình bày, quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

- Ngoài ra ông Đ khai thêm: Sau khi xét xử sơ thẩm bà H đã phá dỡ phần tài sản mà bà H xây dựng liên quan đến ngôi nhà ông được Toà án cấp sơ thẩm chia, Toà án buộc ông phải trả bà H 20.060.000đ. Vì vậy ông Đ đề nghị toà án cấp phúc thẩm xem xét.

- Bà H thừa nhận đã phá dỡ phần mái hiên lợp tôn của ngôi nhà do bà xây dựng, vì vậy bà không yêu cầu ông Đ phải trả cho bà số tiền 20.060.000đ nữa.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 157/2022/DS – ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H theo hướng chia cho ông Đ phần tài sản nhiều hơn.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Mai Văn Đ là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về tài sản là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> tại xóm 1 (xóm 19 cũ), xã N:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> là của vợ chồng ông Mai Văn N1, bà Phạm Thị B (là bố mẹ đẻ ông Đ) và vợ chồng ông Đ, bà H đã xây nhà ở từ khoảng năm 1991 - 1992. Hồ sơ địa chính thửa đất thể hiện, ngày 23/6/1998 hộ ông Mai Văn Đ được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup>. Cùng thời điểm ngày 23/6/1998 hộ ông Mai Văn N1 cũng được cấp giấy chứng nhận thửa đất số 16, diện tích 835m<sup>2</sup> ở liền kề. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông N1, bà B và các chị em trong gia đình ông Đ đều biết vợ chồng ông Đ đã xây dựng nhà ở kiên cố từ năm 1991 – 1992, sau đó xây dựng thêm công trình vệ sinh, bếp lợp tôn lạnh, đại tôn lạnh, sân bê tông, cổng sắt nhưng không ai có ý kiến gì. Như vậy từ khi được cấp giấy chứng nhận năm 1998 đến khi vợ chồng ông Đ, bà H mâu thuẫn dẫn đến việc xin ly hôn năm 2021, gia đình ông N1, bà B không ai có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ và việc vợ chồng ông Đ xây dựng công trình trên đất. Do đó việc ông N1 và ông Đ cho rằng bà H tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông N1 không biết là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và theo Án lệ số 03/2016/AL có đủ cơ sở xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> tại xóm 1 (xóm 19 cũ), xã N đứng tên hộ ông Mai Văn Đ là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà H trong thời kỳ hôn nhân. Ông Đ kháng cáo cho rằng diện tích 400m<sup>2</sup> đất là tài

sản của bố mẹ ông, bố mẹ ông chỉ cho vợ chồng ông mượn để làm nhà là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét công sức đóng góp tạo lập tài sản chung: Nguồn gốc thửa đất diện tích 400m<sup>2</sup> là do vợ chồng được bố mẹ để ông Đ tặng cho, tuy nhiên bà H có công sức nhiều hơn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con từ khi còn nhỏ đến tuổi trưởng thành do ông Đ thường xuyên đi làm xa và ông Đ thừa nhận có quan hệ ngoại tình là vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó khi phân chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất trên cần xác định ông Đ và bà H được hưởng quyền lợi như nhau là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát không được chấp nhận.

[2.3] Về thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Chấp nhận yêu cầu của bà H về việc không buộc ông Đ phải trả cho bà số tiền 20.060.000đ. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

[3] Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí :

Ông Đ phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung, bà H phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Do sửa bản án nên ông Đ không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản dân sự sơ thẩm số 157/2022/DS – ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H (tên gọi khác Lê Thị N, Lê Thị L).

2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn của ông Mai Văn Đ.

2.1. Giao cho ông Mai Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 200m<sup>2</sup> đất (gồm đất ONT.180m<sup>2</sup>, đất CLN.20m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> tại Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam



Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 703059, cấp ngày 23/6/1998 đứng tên hộ ông Mai Văn Đ và tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà ở cấp 4 có tổng trị giá là 240.120.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Tây giáp đất UB và phần đất chia cho ông Mai Văn Đ dài 5,5m + 8,6m + 20,4m; phía Bắc giáp đất chia cho bà Lê Thị H dài 14,9m; phía Đông giáp đất chia cho bà Lê Thị H dài 21,4m; phía Nam giáp thửa số 16 của hộ ông Mai Văn N1 dài 6,5m. Được giới hạn bởi các điểm mốc 6,7,8,9,4,5,6 theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Diện tích 577m<sup>2</sup> đất (loại đất trồng lúa) tại thửa đất 24(6), tờ bản đồ số 43 xã N; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 489382, cấp ngày 09/9/2016 đứng tên bà Lê Thị H, ông Mai Văn Đ có trị giá 28.850.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

## 2.2. Giao cho bà Lê Thị H được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 200m<sup>2</sup> đất (gồm đất ONT.180m<sup>2</sup>, đất CLN.20m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 42, diện tích 400m<sup>2</sup> tại Xóm 1, xã N, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 703059, cấp ngày 23/6/1998 đứng tên hộ ông Mai Văn Đ và tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 công trình phụ, 01 bếp và đại tôn lạnh, ngõ bê tông, cổng có tổng trị giá là 355.522.000đ (Ba trăm năm mươi năm triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Tây giáp đất UB và phần đất chia cho ông Mai Văn Đ dài 4,5m + 14,9m + 21,4m; phía Bắc giáp đường xóm dài 19,2m; phía Đông giáp mương dài 24,1m; phía Nam giáp thửa số 16 của hộ ông Mai Văn N1 dài 5,0m. Được giới hạn bởi các điểm mốc 1,2,3,4,5,6,1 theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Diện tích 700m<sup>2</sup> đất (loại đất trồng lúa) tại thửa đất số 17(1), tờ bản đồ số 42 và diện tích 539m<sup>2</sup> đất (loại đất trồng lúa) tại thửa số 100(9), tờ bản đồ số 37 xã N; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 489382, cấp ngày 09/9/2016 đứng tên bà Lê Thị H, ông Mai Văn Đ có tổng trị giá là 61.950.000đ (Sáu mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2.3. Ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2.4. Về nghĩa vụ bàn giao: Ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H có trách nhiệm bàn giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được chia cho nhau sử dụng theo quyết định của bản án.

Bà Lê Thị H đang quản lý các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 703059, cấp ngày 23/6/1998 đứng tên hộ ông Mai Văn Đ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 489382, cấp ngày 09/9/2016 đứng tên bà Lê Thị H,

ông Mai Văn Đ cho ông Mai Văn Đ để ông Đ làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án. Sau khi hoàn tất thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, ông Mai Văn Đ phải giao lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Lê Thị H.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Mai Văn Đ và bà Lê Thị H đã nộp xong chi phí tố tụng.

4. Về án phí:

Ông Mai Văn Đ phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 12.445.500 đồng án phí chia tài sản. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng theo biên lai thu số 0006165 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông Mai Văn Đ còn phải nộp thêm là 7.445.500đ (Bảy triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Bà Lê Thị H phải nộp án phí chia tài sản là 21.501.280đ (Hai mươi một triệu năm trăm linh một nghìn hai trăm tám mươi đồng).

Ông Đ không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H theo biên lai thu số 0006272 ngày 05/9/2022

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tiến Dũng**